



jù pà
惧怕

verb · to fear; to be afraid of

Example Sentences

tā jù pà hēi àn suǒ yǐ wǎn shàng bù gǎn chū mén
他惧怕黑暗，所以晚上不敢出门。

He is afraid of the dark, so he dares not go out at night.

bù yào jù pà shī bài yào yǒng gǎn cháng shì
不要惧怕失败，要勇敢尝试。

Don't fear failure; be brave and try.

Trace each character, then write the word on your own.

惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧	惧
惧	惧	惧								

怕	怕	怕	怕	怕	怕	怕	怕	怕	怕	怕

